

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG**

**Về: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013**

**Được xác nhận bởi:**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K**



## MỤC LỤC

| STT | NỘI DUNG  | Trang   |
|-----|---|---------|
| 1   | Báo cáo của Ban giám đốc  | 1 - 2   |
| 2   | Báo cáo kết quả công tác soát xét                                 | 3       |
| 3   | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét                       |         |
|     | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>                 | 4 - 5   |
|     | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i> | 6 - 7   |
|     | <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</i>           | 8 - 9   |
|     | <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>    | 10 - 29 |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012. Theo đó:

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Tên giao dịch: INFORMATION AND NETWORKING TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: Infonet.,Jsc.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Sản xuất và thương mại

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.  
Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo: 80.000.000.000 VND

### Các đơn vị thành viên của Công ty

#### Công ty con

Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông

Công ty TNHH Công nghệ ISI

Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet

#### Địa chỉ

Số 31B/151A Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội

Số 7 ngách 17/2 Hoàng Ngọc Phách, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Số 7 ngách 17/2 Hoàng Ngọc Phách, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

#### Hội đồng quản trị

|                    |          |                              |
|--------------------|----------|------------------------------|
| Ông Trần Thanh Hải | Chủ tịch | Bầu ngày 10 tháng 8 năm 2009 |
| Ông Lê Ngọc Tú     | Ủy viên  | Bầu ngày 10 tháng 8 năm 2009 |
| Ông Phạm Duy Hùng  | Ủy viên  | Bầu ngày 18 tháng 4 năm 2011 |
| Ông Đặng Kim Giang | Ủy viên  | Bầu ngày 23 tháng 4 năm 2012 |
| Ông Phạm Ngọc Sơn  | Ủy viên  | Bầu ngày 23 tháng 4 năm 2012 |

#### Ban Giám đốc

|                      |                    |                                    |
|----------------------|--------------------|------------------------------------|
| Ông Lê Ngọc Tú       | Tổng Giám đốc      | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 08 năm 2010 |
| Ông Đặng Kim Giang   | Giám đốc Dự án     | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2011 |
| Ông Nguyễn Đức Thuận | Giám đốc Tài chính | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2011 |
| Ông Phạm Ngọc Sơn    | Giám đốc Kỹ thuật  | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2011 |

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2013

TM. Ban Giám đốc  
Tổng Giám đốc  
  
  
LÊ NGỌC TÚ





**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K**  
**THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY**

|                            |                                    |                        |                        |
|----------------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trụ sở chính tại Hà Nội    | : Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội | - Tel: (04)6 251 0008  | - Fax: (04)6 251 1327  |
| Chi nhánh Miền nam         | : C14, Quang Trung, phường 11      | - Tel: (08)3 589 7462  | - Fax: (08)3 589 7464  |
| Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM | : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM  | - Tel: (08)3 848 0763  | - Fax: (08)3 526 7187  |
| Chi nhánh Đà Nẵng          | : Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng     | - Tel: (0511)3 651 818 | - Fax: (0511)3 651 868 |
| Chi nhánh Lạng Sơn         | : Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu    | - Tel: (025)3 718 545  | - Fax: (025)3 716 264  |

Số: 88.2/13/BCKT/TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013*  
*của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông được lập ngày 20 tháng 08 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 được trình bày từ trang 04 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2013

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN**  
**THĂNG LONG - T.D.K**



**Phó Tổng Giám đốc**  
**NGUYỄN TRUNG KIẾN**

*Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán*  
 Số 1129-2013-045-1

**Kiểm toán viên**

**NGUYỄN TIÊN THÀNH**

*Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán*  
 Số 1706-2013-045-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

|            | Tài sản                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            | 1  | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                    | <b>100</b> |             | <b>215.657.779.805</b> | <b>187.901.744.392</b> |
| <i>I</i>   | <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>  | <i>110</i> |             | <i>28.577.564.936</i>  | <i>10.207.245.569</i>  |
| 1          | Tiền                                       | 111        | V.01        | 28.577.564.936         | 10.207.245.569         |
| 2          | Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | -                      | -                      |
| <i>II</i>  | <i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | <i>120</i> | <i>V.02</i> | <i>23.149.112.948</i>  | <i>20.000.000.000</i>  |
| 1          | Đầu tư ngắn hạn                            | 121        |             | 23.149.112.948         | 20.000.000.000         |
| 3          | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)      | 129        |             | -                      | -                      |
| <i>III</i> | <i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>         | <i>130</i> |             | <i>78.369.874.939</i>  | <i>95.931.932.346</i>  |
| 1          | Phải thu khách hàng                        | 131        | V.03        | 66.671.431.307         | 91.283.188.407         |
| 2          | Trả trước cho người bán                    | 132        | V.04        | 11.627.011.719         | 4.581.590.509          |
| 5          | Các khoản phải thu khác                    | 138        | V.05        | 71.431.913             | 67.153.430             |
| <i>IV</i>  | <i>Hàng tồn kho</i>                        | <i>140</i> |             | <i>76.286.139.757</i>  | <i>52.864.536.097</i>  |
| 1          | Hàng tồn kho                               | 141        | V.06        | 76.286.139.757         | 52.864.536.097         |
| <i>V</i>   | <i>Tài sản ngắn hạn khác</i>               | <i>150</i> |             | <i>9.275.087.225</i>   | <i>8.898.030.380</i>   |
| 1          | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | V.07        | -                      | 36.223.377             |
| 2          | Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 428.588.450            | 421.947.829            |
| 3          | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước        | 154        | V.08        | 1.664.768.605          | 14.276.836             |
| 4          | Tài sản ngắn hạn khác                      | 158        | V.09        | 7.181.730.170          | 8.425.582.338          |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>                     | <b>200</b> |             | <b>15.389.188.730</b>  | <b>17.623.531.135</b>  |
| <i>I</i>   | <i>Các khoản phải thu dài hạn</i>          | <i>210</i> |             |                        | -                      |
| <i>II</i>  | <i>Tài sản cố định</i>                     | <i>220</i> |             | <i>14.761.077.635</i>  | <i>16.755.455.926</i>  |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.10        | 9.039.262.158          | 10.031.457.464         |
|            | - Nguyên giá                               | 222        |             | 14.647.027.540         | 14.647.027.540         |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 223        |             | (5.607.765.382)        | (4.615.570.076)        |
| 3          | TSCĐ vô hình                               | 227        | V.11        | 5.721.815.477          | 6.723.998.462          |
|            | - Nguyên giá                               | 228        |             | 12.552.943.054         | 12.552.943.054         |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 229        |             | (6.831.127.577)        | (5.828.944.592)        |
| <i>III</i> | <i>Bất động sản đầu tư</i>                 | <i>240</i> |             | -                      | -                      |
| <i>IV</i>  | <i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>  | <i>250</i> |             | -                      | -                      |
| <i>V</i>   | <i>Tài sản dài hạn khác</i>                | <i>260</i> |             | <i>628.111.095</i>     | <i>868.075.209</i>     |
| 1          | Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.12        | 584.582.345            | 824.546.459            |
| 2          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | 43.528.750             | 43.528.750             |
| <i>VI</i>  | <i>Lợi thế thương mại</i>                  | <i>268</i> |             | -                      | -                      |
|            | <b>Tổng cộng tài sản</b>                   | <b>270</b> |             | <b>231.046.968.535</b> | <b>205.525.275.527</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 2 năm 2013  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

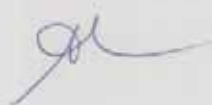
|           | Nguồn vốn                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                        | <b>300</b> |             | <b>123.276.560.883</b> | <b>97.458.258.162</b>  |
| <i>I</i>  | <i>Nợ ngắn hạn</i>                        | <i>310</i> |             | <i>121.489.690.520</i> | <i>95.830.237.372</i>  |
| 1         | Vay và nợ ngắn hạn                        | 311        | V.13        | 52.233.237.661         | 52.505.140.240         |
| 2         | Phải trả người bán                        | 312        | V.14        | 47.131.608.163         | 37.381.990.486         |
| 3         | Người mua trả tiền trước                  | 313        | V.15        | 19.992.997.007         | 1.050.130.000          |
| 4         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 314        | V.16        | 109.743.462            | 3.456.532.581          |
| 5         | Phải trả người lao động                   | 315        |             | 516.897.984            | 527.792.262            |
| 9         | Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.17        | 246.434.571            | 73.522.100             |
| 11        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |             | 1.258.771.672          | 835.129.703            |
| <i>II</i> | <i>Nợ dài hạn</i>                         | <i>330</i> |             | <i>1.786.870.363</i>   | <i>1.628.020.790</i>   |
| 4         | Vay và nợ dài hạn                         | 334        | V.18        | 1.278.500.000          | 1.628.020.790          |
| 9         | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ      | 339        |             | 508.370.363            | -                      |
| <b>B</b>  | <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>               | <b>400</b> |             | <b>107.770.407.652</b> | <b>108.067.017.365</b> |
| <i>I</i>  | <i>Vốn chủ sở hữu</i>                     | <i>410</i> | <i>V.19</i> | <i>107.770.407.652</i> | <i>108.067.017.365</i> |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 | 411        |             | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| 4         | Cổ phiếu quỹ                              | 414        |             | (5.233.803.523)        | (5.233.803.523)        |
| 7         | Quỹ đầu tư phát triển                     | 417        |             | 9.884.849.795          | 7.851.368.342          |
| 8         | Quỹ dự phòng tài chính                    | 418        |             | 423.641.969            | -                      |
| 9         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu             | 419        |             | 666.282.525            | 454.461.540            |
| 10        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | 22.029.436.886         | 24.994.991.006         |
| <b>C</b>  | <b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>       | <b>432</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
|           | <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>                | <b>440</b> |             | <b>231.046.968.535</b> | <b>205.525.275.527</b> |

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| TT | Chỉ tiêu                    |     | Số cuối quý | Số đầu năm |
|----|-----------------------------|-----|-------------|------------|
| 5  | 5.1 Ngoại tệ các loại (USD) | 007 | 33.583,61   | 104,97     |
|    | 5.2 Ngoại tệ các loại (EUR) | 007 | 3,47        | 3,47       |

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu



TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

Tổng Giám đốc



LÊ NGỌC TÚ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý 2          |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
|   |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1   | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ             | 01    | VI.20       | 65.807.890.034 | 43.824.600.982 | 92.299.621.224                     | 60.199.560.738  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                       | 02    |             |                | -              | -                                  | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 10    |             | 65.807.890.034 | 43.824.600.982 | 92.299.621.224                     | 60.199.560.738  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                   | 11    | VI.21       | 56.727.790.427 | 36.025.428.368 | 76.011.484.212                     | 48.479.349.844  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 20    |             | 9.080.099.607  | 7.799.172.614  | 16.288.137.012                     | 11.720.210.894  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                      | 21    | VI.22       | 294.356.055    | 599.061.402    | 541.256.814                        | 1.225.402.896   |
| 7. Chi phí tài chính                                  | 22    | VI.23       | 1.861.984.119  | 2.833.205.290  | 3.726.641.604                      | 5.801.136.083   |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                      | 23    |             | 994.504.333    | 2.165.114.325  | 2.754.826.031                      | 5.056.883.102   |
| 8. Chi phí bán hàng                                   | 24    |             | 441.480.742    | 137.683.769    | 1.181.980.394                      | 372.010.002     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 25    |             | 5.522.027.579  | 5.110.943.045  | 10.944.581.524                     | 8.348.514.666   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh           | 30    |             | 1.548.963.221  | 316.401.912    | 976.190.303                        | (1.576.046.961) |
| 11. Thu nhập khác                                     | 31    | VI.24       | -              | -              | -                                  | 24              |
| 12. Chi phí khác                                      | 32    | VI.25       | 6.669.344      | 48.973.353     | 6.923.411                          | 431.116.603     |
| 13. Lợi nhuận khác                                    | 40    |             | (6.669.344)    | (48.973.353)   | (6.923.411)                        | (431.116.579)   |
| 14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, LD |       |             | -              | -              | -                                  | -               |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)      | 50    |             | 1.542.293.877  | 267.428.559    | 969.266.892                        | (2.007.163.540) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                       | 51    | VI.26       | 333.864.274    | -              | 333.864.274                        | 0               |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                        | 52    |             | -              | 3.517.750      | -                                  | 3.517.750       |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp          | 60    | VI.27       | 1.208.429.603  | 263.910.809    | 635.402.619                        | (2.010.681.290) |
| <i>Lợi nhuận của cổ đông thiểu số</i>                 | 61    |             | -              | -              | -                                  | -               |
| <i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>      | 62    |             | 1.208.429.603  | 263.910.809    | 635.402.619                        | (2.010.681.290) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                          | 70    | VI.28       | 166            | 33             | 87                                 | -               |



Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông  
Số 36 Trúc Khê - Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu



TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA



Tổng Giám đốc

LÊ NGỌC TỬ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu   | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--|-----------|------------------------------------|-------------------------|
|  |           | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                  |           |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác        | 1         | 142.111.025.694                    | 89.332.877.088          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ             | 2         | (104.094.225.485)                  | (88.648.837.364)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                 | 3         | (4.062.168.470)                    | (3.474.825.127)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 4         | (2.754.826.031)                    | (5.056.883.102)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                         | 5         | (3.556.136.681)                    | -                       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                           | 6         | 20.777.423.863                     | 371.088.558             |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                          | 7         | (26.366.842.205)                   | (16.815.236.432)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>               | <b>20</b> | <b>22.054.250.685</b>              | <b>(24.291.816.379)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                     |           |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác  | 21        | (10.200.000)                       | (668.414.546)           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác    | 24        | -                                  | 12.530.911.865          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                         | 25        | (4.279.112.948)                    | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                     | 26        | 1.130.000.000                      | 12.000.000.000          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia             | 27        | 85.584.721                         | 797.128.735             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                   | <b>30</b> | <b>(3.073.728.227)</b>             | <b>24.659.626.054</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                 |           |                                    |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32        | -                                  | (656.844.531)           |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                            | 33        | 63.172.302.707                     | 30.046.626.828          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (63.793.726.076)                   | (75.976.438.749)        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                         | 36        | -                                  | (7.478.070.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                | <b>40</b> | <b>(621.423.369)</b>               | <b>(54.064.726.452)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                              | <b>50</b> | <b>18.359.099.089</b>              | <b>(53.696.916.777)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                             | <b>60</b> | <b>10.207.245.569</b>              | <b>66.366.630.545</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ            | 61        | 11.220.278                         | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                            | <b>70</b> | <b>28.577.564.936</b>              | <b>12.669.713.768</b>   |



Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu



TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

Tổng Giám đốc



LÊ NGỌC TỬ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hoá, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng.
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hoá, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hoà không khí, trang thiết bị y tế).

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán này của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc ngày 30/06/2013.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### *Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở hợp nhất

##### *Công ty con:*

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

##### *Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:*

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### *Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:*

| STT | Tên công ty                               | Nơi thành lập | Vốn điều lệ    | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Ngành nghề chính              |
|-----|---|---------------|----------------|-----------------------|-------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông | Hà Nội        | 1.500.000.000  | 100                   | Sản xuất, thương mại, dịch vụ |
| 2   | Công ty TNHH Công nghệ ISI                | Hà Nội        | 15.000.000.000 | 100                   | Sản xuất, thương mại, dịch vụ |
| 3   | Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet     | Hà Nội        | 1.000.000.000  | 100                   | Sản xuất, thương mại, dịch vụ |

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

##### 2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo thông tư 179/2012/TT – BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

## 2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên



## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

|                       |             |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc thiết bị    | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 năm      |
| - Thiết bị văn phòng  | 05 năm      |
| - Phần mềm tin học    | 03 - 07 năm |

## 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

### 6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc được phân loại là tài sản dài hạn.

### 6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

#### - Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[ \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

### Chi phí trả trước:

*Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính bao gồm :

- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí tuyển dụng;
- Phí bảo hành hàng nhập khẩu.

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Chi phí cải tạo và lắp đặt thiết bị văn phòng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Phí tổ chức đoàn đi khảo sát và làm việc tại nước ngoài.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 5 năm.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

*Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu quỹ*: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận cổ tức*: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

## 10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### 11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm của Công ty gồm:

- Lãi tiền gửi ngân hàng;
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

### Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).



Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN trong kỳ là 25%.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- **Thuế giá trị gia tăng:** Được hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.
- **Các loại thuế khác:** Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

#### 14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

| 1 | Tiền  | Cuối quý |                       | Đầu năm  |                       |
|---|---|----------|-----------------------|----------|-----------------------|
|   |   | Số lượng | Giá trị               | Số lượng | Giá trị               |
|   | Tiền mặt  |          | 22.144.520.984        |          | 10.151.129.326        |
|   | Tiền gửi ngân hàng                              |          | 6.433.043.952         |          | 56.116.243            |
|   | Tiền gửi VND                                    |          | 5.720.985.038         |          | 53.837.306            |
|   | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam                |          | 3.292.877.746         |          | 6.070.016             |
|   | Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam                |          | 2.405.414.983         |          | 1.655.195             |
|   | Ngân hàng TMCP Đại Dương                        |          | -                     |          | 6.116.685             |
|   | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam         |          | 1.067.150             |          | 14.676.127            |
|   | Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt               |          | -                     |          | 3.003.975             |
|   | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia        |          | 2.527.506             |          | 1.960.278             |
|   | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                 |          | -                     |          | 7.258.820             |
|   | Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam               |          | 1.381.780             |          | -                     |
|   | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam             |          | 13.557.283            |          | -                     |
|   | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam            |          | -                     |          | 3.263.483             |
|   | Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu - CN Thăng Long |          | -                     |          | 4.800.431             |
|   | Công ty CP Chứng khoán FPT                      |          | 30.554                |          | 77.987                |
|   | Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT                 |          | 4.128.036             |          | 4.954.309             |
|   | Tiền gửi USD                                    |          | 711.963.968           |          | 2.183.991             |
|   | Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt               |          | -                     |          | 186.368               |
|   | Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam                |          | 2.624.361             |          | 13.538                |
|   | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam                |          | 346.947               |          | 340.407               |
|   | Ngân hàng TMCP Đại Dương                        |          | -                     |          | 281.278               |
|   | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia        |          | 708.992.660           |          | 1.362.400             |
|   | Tiền gửi EUR                                    |          | 94.946                |          | 94.946                |
|   | Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam                |          | 94.946                |          | 94.946                |
|   | <b>Cộng</b>                                     |          | <b>28.577.564.936</b> |          | <b>10.207.245.569</b> |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn             |          |                       |          |                       |
|   | Tiền gửi có kỳ hạn                              |          | 3.149.112.948         |          | -                     |
|   | - Ngân hàng TMCP Quân Đội                       |          | 3.149.112.948         |          | -                     |
|   | Cho vay   |          | 20.000.000.000        |          | 20.000.000.000        |
|   | - Công ty TNHH Anten VNA (*)                    |          | 20.000.000.000        |          | 20.000.000.000        |
|   | <b>Cộng</b>                                     | <b>-</b> | <b>23.149.112.948</b> | <b>-</b> | <b>20.000.000.000</b> |

(\*) Hợp đồng đầu tư số 012011/HĐĐT/INFONET-ATEN VM ngày 22/04/2011



**3 Các khoản phải thu khách hàng**

|   | <i>Cuối quý</i>       | <i>Đầu năm</i>        |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Bưu điện trung ương CPT                                       | 1.939.089.122         | 15.576.109.354        |
| Công ty CP SPR Việt Nam                                       | -                     | 64.999.999            |
| Công ty Viễn thông liên tỉnh                                  | 451.000.000           | 451.000.000           |
| Công ty CP Anphanam Cơ Điện                                   | 103.164.600           | 103.164.600           |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                  | 47.206.752.200        | 1.082.950.000         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam        | 35.236.079            | 35.236.079            |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam                          | -                     | 57.821.182.800        |
| Tổng công ty Điện lực Miền Bắc                                | 684.098.900           | 684.098.900           |
| Công ty CP Chứng khoán Campuchia                              | 14.760.076            | 14.116.897.232        |
| Công ty TNHH Công nghiệp Việt Hàn                             | 52.821.500            | 52.821.500            |
| Công An tỉnh Lâm Đồng   | 112.400.000           | 224.400.000           |
| Công ty CP Đầu tư Công nghệ OSB                               | 138.600.000           | 138.600.000           |
| HUAWEI TECH INVESMENT CO.;LTD                                 | 827.112.720           | 86.793.083            |
| Sở Thông tin và Truyền thông Phú Thọ                          | -                     | 806.886.300           |
| Viễn thông Bình Thuận   | -                     | 19.743.680            |
| VNPT Đà Nẵng  | -                     | 18.304.880            |
| Công ty Phần mềm và Truyền thông VASC                         | 3.312.000.000         | -                     |
| Công ty Viễn thông Liên tỉnh (VTN)                            | 250.970.335           | -                     |
| Cục tin học nghiệp vụ Tổng cục hậu cần - kỹ thuật, Bộ Công An | 11.443.425.775        | -                     |
| NH TMCP Quân Đội - HĐ 200213                                  | 100.000.000           | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>66.671.431.307</b> | <b>91.283.188.407</b> |

**4 Trả trước cho người bán**

|   | <i>Cuối quý</i> | <i>Đầu năm</i> |
|---|-----------------|----------------|
| Cty CP Bền                                      | 31.509.001      | 31.509.001     |
| Cty CP du lịch hữu hạn làng Nghi Tàm            | 46.212.500      | 46.212.500     |
| Cty TNHH Công Nghệ và Thương Mại Bảo Sơn        | 60.000.000      | 60.000.000     |
| Cty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long         | -               | 60.500.000     |
| Công ty CP Thương mại kỹ thuật CTQ              | -               | 94.048.900     |
| Công ty CP thương mại máy và thiết bị Nam Dương | -               | 95.000.000     |
| Công ty CP TM DV Kim Đạt Hà Nội                 | -               | 121.642.950    |
| Công ty cổ phần Truyền thông Việt               | -               | 97.065.760     |
| Công ty TNHH công nghệ Việt Hàn                 | -               | 2.500.000.000  |
| Công ty TNHH Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất      | -               | 86.173.065     |
| Công ty TNHH phân phối FPT                      | -               | 1.057.048.000  |
| Công ty TNHH TM và kỹ thuật An Thắng            | -               | 123.336.180    |
| EZY infotech PTE.LDT                            | 1.757.643.157   | 170.942.870    |
| Ingram Micro Asia Ltd                           | -               | 417            |
| Tadiran Telecom business systems Ltd            | 85.754.303      | 38.110.866     |
| Cty Cổ phần Thương mại 3T Việt Nam              | 28.773.200      | -              |



|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Cty TNHH Giải pháp nền tảng thông tin và truyền thông (NT&T) | 205.223.836           |                       |
| Cty TNHH Nhà nước một thành viên TM và XNK Viettel           | 43.000.000            | -                     |
| Cty TNHH Sony Electronics Việt Nam                           | 6.022.122             | -                     |
| Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT                              | 15.000.000            | -                     |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Minh                        | 76.395.000            | -                     |
| Công ty TNHH Du lịch An Bình                                 | 324.886.407           | -                     |
| Công ty TNHH Giải pháp kỹ thuật AVNET (VN)                   | 331.555.280           | -                     |
| M-Security Technology Indochina Pte Ltd                      | 163.036.913           | -                     |
| TURAZ.,LTD   | 8.452.000.000         | -                     |
|  | <b>11.627.011.719</b> | <b>4.581.590.509</b>  |
| <b>5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>                    |                       |                       |
|  | <i>Cuối quý</i>       | <i>Đầu năm</i>        |
| - BHXH nộp thừa  | 41.626.017            | 38.197.317            |
| - Thuế TNCN phải thu CB-CNV                                  | 28.950.211            | 28.950.211            |
| - Chi cục Hải quan Bắc Hà Nội Hàng Không                     | -                     | -                     |
| - Chi cục Hải quan Bưu điện Hà Nội                           | -                     | -                     |
| - Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài          | 5.902                 | 5.902                 |
| - Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất     | 849.783               | -                     |
| Cộng   | <b>71.431.913</b>     | <b>67.153.430</b>     |
| <b>6 Hàng tồn kho</b>  |                       |                       |
|  | <i>Cuối quý</i>       | <i>Đầu năm</i>        |
| - Hàng hoá   | 76.286.139.757        | 52.864.536.097        |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho                                    | <b>76.286.139.757</b> | <b>52.864.536.097</b> |
| <b>7 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>                          |                       |                       |
|  | <i>Cuối quý</i>       | <i>Đầu năm</i>        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                 | -                     | 875.000               |
| - Chi phí công tác nước ngoài                                | -                     | 25.416.710            |
| - Phí bảo hiểm xe ô tô                                       | -                     | 9.931.667             |
| Cộng   | -                     | <b>36.223.377</b>     |
| <b>8 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>                 |                       |                       |
|  | <i>Cuối quý</i>       | <i>Đầu năm</i>        |
| - Thuế TNDN nộp thừa   | 1.566.746.087         | -                     |
| - Thuế GTGT nộp thừa   | 71.151.371            | 749.900               |
| - Thuế xuất nhập khẩu  | 26.871.147            | 13.526.936            |
| Cộng   | <b>1.664.768.605</b>  | <b>14.276.836</b>     |

9 Tài sản ngắn hạn khác

|  | <i>Cuối quý</i>      | <i>Đầu năm</i>       |
|--|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng                                | 1.439.482.170        | 759.482.170          |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn               | 5.742.248.000        | 7.666.100.168        |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND           | 2.008.524.916        | 1.424.048.264        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 1.647.000.000        | 1.320.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội              | 354.995.387          | 97.518.735           |
| - Ký cược ký quỹ ngắn hạn khác         | 6.529.529            | 6.529.529            |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn USD           | 3.733.723.084        | 6.242.051.904        |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam     | 3.733.723.084        | 5.953.541.877        |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội              | -                    | 288.510.027          |
| Cộng                                   | <u>7.181.730.170</u> | <u>8.425.582.338</u> |

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng           |
|---|------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>      |                  |                                |                          |                |
| Tại ngày 01/01/2013                     | 482.648.774      | 11.605.340.791                 | 2.559.037.975            | 14.647.027.540 |
| - Mua trong kỳ                          |                  | -                              | 10.200.000               | 10.200.000     |
| - Giảm khác                             |                  |                                | (10.200.000)             | (10.200.000)   |
| Tại ngày 30/06/2013                     | 482.648.774      | 11.605.340.791                 | 2.559.037.975            | 14.647.027.540 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                  |                                |                          |                |
| Tại ngày 01/01/2013                     | 330.047.546      | 3.453.464.552                  | 832.057.978              | 4.615.570.076  |
| - Khấu hao trong kỳ                     | 38.894.003       | 732.168.653                    | 221.494.769              | 992.557.426    |
| - Giảm khác                             |                  | -                              | (362.119)                | (362.119)      |
| Tại ngày 30/06/2013                     | 368.941.549      | 4.185.633.205                  | 1.053.190.628            | 5.607.765.382  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                  |                                |                          |                |
| 1. Tại ngày 01/01/2013                  | 152.601.228      | 8.151.876.240                  | 1.726.979.997            | 10.031.457.464 |
| 2. Tại ngày 30/06/2013                  | 113.707.225      | 7.419.707.586                  | 1.505.847.346            | 9.039.262.158  |

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                     | Phần mềm       | Cộng           |
|--|----------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>            |                |                |
| Tại ngày 01/01/2013                          | 12.552.943.054 | 12.552.943.054 |
| - Mua trong kỳ                               | -              | -              |
| Tại ngày 30/06/2013                          | 12.552.943.054 | 12.552.943.054 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                |                |
| Tại ngày 01/01/2013                          | 5.828.944.592  | 5.828.944.592  |
| - Khấu hao trong kỳ                          | 1.002.182.985  | 1.002.182.985  |
| Tại ngày 30/06/2013                          | 6.831.127.577  | 6.831.127.577  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                |                |
| 1. Tại ngày 01/01/2013                       | 6.723.998.462  | 6.723.998.462  |
| 2. Tại ngày 30/06/2013                       | 5.721.815.477  | 5.721.815.477  |

12 Chi phí trả trước dài hạn

|                              | Cuối quý           | Đầu năm            |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Cải tạo và lắp đặt văn phòng | 16.234.902         | 113.644.313        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng    | 568.347.443        | 710.902.146        |
| Cộng                         | <u>584.582.345</u> | <u>824.546.459</u> |

13 Vay và nợ ngắn hạn

|  | Cuối quý              | Đầu năm               |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngân hàng                          | 52.233.237.661        | 52.505.140.240        |
| Vay ngắn hạn VND                       | 52.233.237.661        | 52.505.140.240        |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (*) | 52.233.237.661        | 52.505.140.240        |
| Cộng                                   | <u>52.233.237.661</u> | <u>52.505.140.240</u> |

(\*)Hợp đồng tín dụng hạn mức số 191.056.631182.TD ngày 01 tháng 06 năm 2012

- Lãi suất : theo từng lần nhận nợ

- Mục đích sử dụng : bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh thanh toán thường xuyên phục vụ SXKD thiết bị viễn thông, tin học theo kế hoạch kinh doanh.

14 Phải trả người bán

|   | Cuối quý       | Đầu năm       |
|---|----------------|---------------|
| Boca Tradeconsult.,Ltd                            | 3.395.200.000  | 5.623.560.000 |
| Busch International.,Ltd                          | 11.802.848.225 | 8.521.963.652 |
| Công ty Cổ phần ESYS ( CN Hà Nội )                | -              | 120.230.000   |
| Công ty TNHH Dịch vụ hệ thống thông tin FPT       | -              | 875.530.625   |
| Công ty TNHH Tin học điện tử EI                   | 20.684.257     | 206.842.570   |
| Công ty Giải pháp phần mềm tài chính (FSS)        | 823.900.000    | 6.591.200.000 |
| Công ty phát triển phần mềm và hỗ trợ công nghệ   | -              | 323.607.887   |
| Công ty Cổ phần Persi Việt Nam                    | -              | 417.862.750   |
| Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Tân Thuận Phát | -              | 210.210.000   |



|           |   |                       |                       |
|-----------|---|-----------------------|-----------------------|
|           |   | -                     | 147.277.611           |
|           | Công ty TNHH Xây dựng và Giải pháp mạng Bảo Ngọc        | 15.636.200            | 15.412.720            |
|           | NTCOM Pty Ltd - Proactice communication Solution        | 4.057.683.300         | -                     |
|           | Công ty TNHH phân phối FPT                              | 97.065.760            | -                     |
|           | Công ty Cổ phần truyền thông Việt                       | 260.575.000           | -                     |
|           | Công ty Cổ phần Du lịch và hợp tác Quốc tế Việt         | 452.208.886           | 452.208.886           |
|           | Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam                   | -                     | 3.885.401.014         |
|           | HUAWEI VN   | 3.874.639.795         | -                     |
|           | Starview International Pte Ltd                          | 2.524.320.000         | -                     |
|           | Prognostic Services Pte Ltd                             | 12.348.413            | 18.394.456            |
|           | Icon Pacific INC  | 14.081.348.950        | -                     |
|           | Ingram Micro Asia.,Ltd                                  | 114.978.895           | 4.465.856.448         |
|           | Radvision.,Ltd  | 5.598.170.482         | 5.506.431.867         |
|           | Huawei Tech Investment co.,Ltd                          | <u>47.131.608.163</u> | <u>37.381.990.486</u> |
|           | Cộng  |                       |                       |
| <b>15</b> | <b>Người mua trả tiền trước</b>                         | <u>Cuối quý</u>       | <u>Đầu năm</u>        |
|           | Công anh Ninh Bình - DA CC lắp đặt HTTP HNTH trực tuyến | 3.362.580.000         | -                     |
|           | Công ty Phần mềm và Truyền thông VASC                   | -                     | 736.000.000           |
|           | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                     | 346.720.507           | -                     |
|           | Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam             | 14.793.696.500        | -                     |
|           | Trung tâm CN thông tin ngân hàng ĐT & PT VN             | -                     | 314.130.000           |
|           | Văn phòng BCA   | 1.490.000.000         | -                     |
|           | Cộng  | <u>19.992.997.007</u> | <u>1.050.130.000</u>  |
| <b>16</b> | <b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>              | <u>Cuối quý</u>       | <u>Đầu năm</u>        |
|           | 14.1. Thuế phải nộp nhà nước                            | 109.743.462           | 3.456.532.581         |
|           | - Thuế GTGT   | -                     | 1.676.527.020         |
|           | - Thuế XNK  | -                     | -                     |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 4.204.729             | 1.659.731.049         |
|           | - Thuế thu nhập cá nhân                                 | 105.538.733           | 120.274.512           |
|           | - Các loại thuế khác                                    | -                     | -                     |
|           | Cộng  | <u>109.743.462</u>    | <u>3.456.532.581</u>  |
| <b>17</b> | <b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>       | <u>Cuối quý</u>       | <u>Đầu năm</u>        |
|           | Chi cục Hải quan bưu điện Hà Nội                        | 157.227               | 44.756                |
|           | Chi cục hải quan Bắc Hà Nội- Hàng không                 | 313.367               | 313.367               |
|           | Cục thuế TP Hà nội                                      | 40.719.352            | 40.719.352            |
|           | Hoàng Văn Trường  | 9.500                 | 9.500                 |
|           | Nguyễn Đức Trường                                       | 1.605.500             | 1.605.500             |
|           | Thủ lao HDQT & BKS                                      | 172.800.000           | -                     |
|           | Bảo hiểm xã hội   | 25.456.679            | 25.456.679            |

|                               |                      |                      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế TNCN                     | 5.372.946            | 5.372.946            |
| Cộng                          | <u>246.434.571</u>   | <u>73.522.100</u>    |
| <b>18 Vay và nợ dài hạn</b>   |                      |                      |
|                               | <i>Cuối quý</i>      | <i>Đầu năm</i>       |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội (*) | <u>1.278.500.000</u> | <u>1.628.020.790</u> |
| Cộng                          | <u>1.278.500.000</u> | <u>1.628.020.790</u> |

(\*) Hợp đồng tín dụng số 184.12.056.631182.TD ngày 29/05/2012

- Lãi suất : 17,5%/năm

- Thời hạn vay : 36 tháng kể từ ngày 01/06/2012 đến 01/05/2015

- Mục đích sử dụng : Mua tài sản

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| A                          | 1                         | 3                      | 6                     | 7                      | 9                             | 10                                |                        |
| - Số dư đầu năm trước      | 80.000.000.000            | (4.576.958.992)        | 7.008.238.312         | -                      | -                             | 29.899.502.115                    | 112.330.781.435        |
| - Lãi tăng trong năm trước | -                         | -                      | -                     | -                      | -                             | 4.236.419.693                     | 4.236.419.693          |
| - Tăng khác                | -                         | -                      | 843.130.030           | -                      | 454.461.540                   | -                                 | 1.297.591.570          |
| - Giảm khác                | -                         | (656.844.531)          | -                     | -                      | -                             | (9.140.930.802)                   | (9.797.775.333)        |
| - Số dư cuối năm trước     | 80.000.000.000            | (5.233.803.523)        | 7.851.368.342         | -                      | 454.461.540                   | 24.994.991.006                    | 108.067.017.365        |
| - Số dư đầu năm nay        | 80.000.000.000            | (5.233.803.523)        | 7.851.368.342         | -                      | 454.461.540                   | 24.994.991.006                    | 108.067.017.365        |
| - Lãi tăng trong năm       | -                         | -                      | -                     | -                      | -                             | 635.402.619                       | 635.402.619            |
| - Tăng khác                | -                         | -                      | 2.033.481.453         | 423.641.969            | 211.820.985                   | -                                 | 2.668.944.407          |
| - Giảm khác                | -                         | -                      | -                     | -                      | -                             | (3.600.956.739) (*)               | (3.600.956.739)        |
| <b>Tại ngày 30/06/2013</b> | <b>80.000.000.000</b>     | <b>(5.233.803.523)</b> | <b>9.884.849.795</b>  | <b>423.641.969</b>     | <b>666.282.525</b>            | <b>22.029.436.886</b>             | <b>107.770.407.652</b> |

(\*) Trích quỹ :

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
- Quỹ đầu tư phát triển VND
- Quỹ dự phòng tài chính VND
- Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ VND

**Tổng**

211.820.985 VND  
2.033.481.453 VND  
423.641.969 VND  
423.641.969 VND  
508.370.363 VND  
**3.600.956.739**



| 19.2 | Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Từ ngày                           | Từ ngày                           |
|------|---|-----------------------------------|-----------------------------------|
|      |   | 01/01/2013 đến<br>ngày 30/06/2013 | 01/01/2012 đến<br>ngày 30/06/2012 |
|      | Vốn đầu tư của chủ sở hữu   | 80.000.000.000                    | 80.000.000.000                    |
|      | + Vốn góp đầu năm   | 80.000.000.000                    | 80.000.000.000                    |
|      | + Vốn góp tăng trong kỳ   | -                                 | -                                 |
|      | + Vốn góp giảm trong kỳ   | -                                 | -                                 |
|      | + Vốn góp cuối quý  | 80.000.000.000                    | 80.000.000.000                    |
| 19.3 | Cổ phiếu  |                                   |                                   |
|      |   | <i>Cuối quý</i>                   | <i>Đầu năm</i>                    |
|      | - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                       | 8.000.000                         | 8.000.000                         |
|      | - Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng                                   | 8.000.000                         | 8.000.000                         |
|      | + Cổ phiếu phổ thông  | 8.000.000                         | 8.000.000                         |
|      | + Cổ phiếu ưu đãi   | -                                 | -                                 |
|      | - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành   | 7.283.370                         | 7.283.370                         |
|      | + Cổ phiếu phổ thông  | 7.283.370                         | 7.283.370                         |
|      | + Cổ phiếu ưu đãi   | -                                 | -                                 |
|      | Cộng  | 7.283.370                         | 7.283.370                         |
|      | * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu                      |                                   |                                   |
| 19.4 | Các quỹ của doanh nghiệp  |                                   |                                   |
|      |   | <i>Cuối quý</i>                   | <i>Đầu năm</i>                    |
|      | - Quỹ đầu tư phát triển   | 9.884.849.795                     | 7.851.368.342                     |
|      | - Quỹ dự phòng tài chính  | 423.641.969                       | -                                 |
|      | - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | 666.282.525                       | -                                 |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

|           |  | <i>Năm nay</i>        | <i>Năm trước</i>      |
|-----------|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>20</b> | <b>Doanh thu</b>                               |                       |                       |
|           | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 92.299.621.224        | 60.199.560.738        |
|           | Cộng   | <u>92.299.621.224</u> | <u>60.199.560.738</u> |
| <b>21</b> | <b>Giá vốn hàng bán</b>                        |                       |                       |
|           | Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp        | 76.011.484.212        | 48.479.349.844        |
|           | Cộng   | <u>76.011.484.212</u> | <u>48.479.349.844</u> |
| <b>22</b> | <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>           |                       |                       |
|           | Lãi tiền gửi, tiền cho vay                     | 85.592.928            | 797.128.838           |
|           | Chiết khấu thanh toán được hưởng               | 218.015.906           | 371.088.558           |
|           | Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện             | 237.647.980           | 57.185.500            |
|           | Cộng   | <u>541.256.814</u>    | <u>1.225.402.896</u>  |
| <b>23</b> | <b>Chi phí tài chính</b>                       |                       |                       |
|           | Chi phí lãi vay                                | 2.754.826.031         | 5.056.883.102         |
|           | Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện           | 971.815.573           | 744.252.981           |
|           | Cộng   | <u>3.726.641.604</u>  | <u>5.801.136.083</u>  |
| <b>24</b> | <b>Thu nhập khác</b>                           |                       |                       |
|           | - Xử lý công nợ                                | -                     | 24                    |
|           | Cộng   | <u>0</u>              | <u>24</u>             |
| <b>25</b> | <b>Chi phí khác</b>                            |                       |                       |
|           | - Tiền truy thu, phạt thuế, vi phạm hành chính | 254.067               | 382.143.066           |
|           | - Phạt vi phạm hợp đồng                        | 6.669.344             | 48.973.535            |
|           | - Xử lý công nợ                                | -                     | 2                     |
|           | Cộng   | <u>6.923.411</u>      | <u>431.116.603</u>    |



| 26 | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                  | <i>Năm nay</i>     | <i>Năm trước</i>       |
|----|--|--------------------|------------------------|
|    | Chi tiêu   |                    |                        |
|    | Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành         | 333.864.274        | -                      |
|    | - Chi phí thuế TNDN Công ty Cổ phần công nghệ mạng và Truyền thông   | 329.659.545        | -                      |
|    | - Chi phí thuế TNDN Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet            | 4.204.729          | -                      |
|    | Cộng   | <u>333.864.274</u> | <u>-</u>               |
| 27 | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                      | <i>Năm nay</i>     | <i>Năm trước</i>       |
|    | Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty mẹ                                 | 810.840.878        | (1.779.560.062)        |
|    | Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông  | -                  | -                      |
|    | Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH Công nghệ ISI                 | (370.002.530)      | (244.350.928)          |
|    | Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet      | 194.564.271        | -                      |
|    | Điều chỉnh khoản lợi nhuận nội bộ                                    | -                  | 13.229.700             |
|    | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN - Hợp nhất</b>                            | <u>635.402.619</u> | <u>(2.010.681.290)</u> |
| 28 | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                      | <i>Năm nay</i>     | <i>Năm trước</i>       |
|    | Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                      | 635.402.619        | -                      |
|    | Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 635.402.619        | -                      |
|    | Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân                                  | 7.291.340          | 7.291.340              |
|    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 87                 | -                      |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan                            | Mối quan hệ | Giá trị giao dịch |
|--|-------------|-------------------|
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          |             |                   |
| Công ty TNHH Công nghệ ISI                   | Công ty con | 16.610.000        |
| <b>Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |             |                   |
| Công ty TNHH Công nghệ ISI                   | Công ty con | 16.610.000        |
| <b>Mua hàng hóa</b>                          |             |                   |
| Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet        | Công ty con | 273.000.000       |
| <b>Trả tiền mua hàng hóa</b>                 |             |                   |
| Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet        | Công ty con | 273.000.000       |

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan          | Mối quan hệ | Giá trị giao dịch (VND) |               |
|----------------------------|-------------|-------------------------|---------------|
|                            |             | Cuối năm                | Đầu năm       |
| <b>Phải thu ngắn hạn</b>   |             |                         |               |
| Công ty TNHH Công nghệ ISI | Công ty con | 4.600.000.000           | 4.600.000.000 |

## 2. Công cụ tài chính

### 2.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : vốn điều lệ, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### 2.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

|                                    | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| - Tiền, các khoản tương đương tiền | 28.577.564.936 | 28.577.564.936 |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn        | 23.149.112.948 | 23.149.112.948 |
| - Đầu tư tài chính dài hạn         | -              | -              |
| - Các khoản phải thu khách hàng    | 66.671.431.307 | 66.671.431.307 |
| - Trả trước cho người bán          | 11.627.011.719 | 11.627.011.719 |
| - Phải thu khác                    | 71.431.913     | 71.431.913     |

### 2.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                              | Số dư ngày 30/06/2013 |
|------------------------------|-----------------------|
| - Vay và nợ ngắn hạn dài hạn | 53.511.737.661        |
| - Phải trả người bán         | 47.131.608.163        |
| - Người mua trả tiền trước   | 19.992.997.007        |
| - Phải trả khác              | 246.434.571           |

### 2.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.



Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

| Đối tượng             | Dưới 1 năm     | Trên 1 năm    | Tổng cộng      |
|-----------------------|----------------|---------------|----------------|
| - Phải trả người bán  | 47.131.608.163 |               | 47.131.608.163 |
| - Người mua trả trước | 19.992.997.007 |               | 19.992.997.007 |
| - Phải trả khác       | 246.434.571    | -             | 246.434.571    |
| - Vay ngắn hạn        | 52.233.237.661 |               | 52.233.237.661 |
| - Vay dài hạn         |                | 1.258.771.672 | 1.258.771.672  |

### 3. Thông tin khác

Lợi nhuận sau thuế của báo cáo tài chính hợp nhất soát xét 6 tháng đầu năm tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước do:

Sự tăng trưởng về doanh thu 35% dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 36%. Chi phí tài chính (lãi vay) trong kỳ này giảm đáng kể 46% so với cùng kỳ năm trước. Nếu như cùng kỳ năm trước các công ty con chưa đem lại doanh thu và lợi nhuận thì 6 tháng đầu năm 2013 Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet đóng góp phần lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất.

### 4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

